

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
 NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
 BANKING AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế Gross regional domestic product at current prices by economic sector	83
Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector	84
Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity	85
Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity	87
Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity	89
Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)	91
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người Gross regional domestic product per capita	93
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn State budget revenue in local area	94
Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of State budget revenue in local area	96
Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn State budget expenditure in local area	98
Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of State local budget expenditure in local area	100

Biểu Table	Trang Page
Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12	102
Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12	104
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp Social insurance, health insurance and unemployment insurance	105

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2023

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023 (tính theo giá so sánh 2010) ước tăng 5,61% so với năm 2022. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,92%, đóng góp 1,38 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,60% (công nghiệp tăng 5,96%, xây dựng tăng 9,74%), đóng góp 1,47 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,61%, đóng góp 2,40 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,77%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 109.707 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 68,56 triệu đồng/người/năm, tương đương 2.905 USD (tăng 248 USD so với năm 2022). Về cơ cấu kinh tế, tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 35,41%; ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 19,46%; ngành dịch vụ chiếm 39,10%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,03%.

2. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2023 ước đạt 31.007 tỷ đồng, tăng 0,31% so với năm 2022. Trong đó, thu nội địa tăng 7,64%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu giảm 27,68% so với năm trước.

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2023 ước đạt 26.766 tỷ đồng, giảm 8,70% so với năm 2022. Trong đó, chi cho đầu tư phát triển tăng 24,76%, chi thường xuyên tăng 5,59% so với năm 2022.

3. Bảo hiểm

Năm 2023, toàn tỉnh có 133 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 6,10% so với năm 2022; 1.494 nghìn người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 1,38% và 96,7 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 2,15%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2023 đạt 3.366 tỷ đồng, tăng 8,94% so với năm 2022. Trong đó, thu bảo hiểm xã hội đạt 1.826 tỷ đồng, tăng 6,28%; thu bảo hiểm y tế đạt 1.416 tỷ đồng, tăng 10,05%; thu bảo hiểm thất nghiệp 124 tỷ đồng, tăng 45,74%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2023 đạt 3.691 tỷ đồng, tăng 14,84% so với năm 2022. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội tăng 13,19%, chi bảo hiểm y tế tăng 24,39%; chi bảo hiểm thất nghiệp giảm 8,84%.

SOME FEATURES ON NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2023

1. National Accounts

Gross regional domestic product (GRDP) in 2023 (at constant 2010 prices) was estimated to increase by 5.61% compared to 2022. Of which, the sector of agriculture, forestry and fishery increased by 3.92%, contributing 1.38 percentage points to the general growth; the sector of industry and construction increased by 6.60% (industry increased by 5.96% and construction increased by 9.74%), contributing 1.47%; the service sector increased by 6.61%, contributing 2.40%; the product taxes less subsidies on production increased by 5.77%, contributing 0.36%.

GRDP scale at current price in 2023 reached 109,707 billion dongs; GRDP per capita reached 68.56 million dongs per person /year, equivalent to 2,905 USD (an increase of 248 USD compared to 2022). On the economic structure in 2023, the agriculture, forestry and fishery sector took 35.41%; industry and construction sector took 19.46%; the service sector took 39.10%; the product taxes less subsidies on production took 6.03%.

2. Revenues and expenditures of the State budget

Total state budget revenue in 2023 estimated at 31,007 billion dongs, increase by 0.31% over 2022. Of which, domestic revenue increased by 7.64%; revenue from import and export activities decreased by 27.68% compared to the previous year.

Total stage budget expenditure in 2023 was estimated at 26.766 billion dongs, decreased by 8.70% over 2022. Of which, expenditure on development investment increased by 24.76%, frequent expenditure increased by 5.59% compared to 2022.

3. Insurance

In 2023, the province had 133 thousand people participated in social insurance, up 6.10% over 2022; 1,494 thousand people participated in health insurance, up 1.38% and 96.7 thousand people participated in unemployment insurance unemployed, up 2.15%.

Total revenue coverage in 2023 reached 3,366 billion dongs, up 8.94% over 2022. Of which, social insurance revenue reached 1,826 billion dongs, up 6.28%; health insurance revenue reached 1,416 billion dongs, up 10.05%; and unemployment insurance revenue collected 124 billion dongs, up 45.74%.

Total insurance expenditure in 2023 reached 3,691 billion dongs, up 14.84% over 2022. Of which, social insurance expenditure up 13.19%, health insurance expenditure up 24.39% and unemployment insurance expenditure down 8.84%.

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at current prices
by economic sector

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agricultur e, forestry and fishing	Công nghiệp và xây dựng Industry and construction		Dịch vụ Service	
			Tổng số Total	Trong đó: Công nghiệp Of which: Industry		
Triệu đồng - Mill. dongs						
2015	57.208.057	22.812.671	9.955.909	7.928.804	21.355.373	3.084.104
2016	62.221.288	24.047.507	10.919.839	8.684.455	23.812.571	3.441.372
2017	68.288.645	25.054.625	12.602.123	9.978.774	26.587.462	4.044.434
2018	76.048.621	27.792.491	14.418.567	11.641.189	29.072.402	4.765.161
2019	82.283.212	29.245.367	15.780.315	12.838.947	31.870.936	5.386.594
2020	85.422.591	31.533.661	16.049.713	13.070.086	32.164.703	5.674.513
2021	87.070.062	32.591.594	15.477.569	12.678.403	33.249.814	5.751.085

		35.494.10	19.244.34	15.605.55	38.650.23	
2022	99.484.479	0	9	1	2	6.095.798
Sơ bộ - Prel.	109.707.28	38.846.90	21.345.23	17.307.79	42.896.73	
2023	9	6	3	2	2	6.618.418
Cơ cấu - Structure (%)						
2015	100,00	39,88	17,40	13,86	37,33	5,39
2016	100,00	38,65	17,55	13,96	38,27	5,53
2017	100,00	36,69	18,45	14,61	38,93	5,92
2018	100,00	36,55	18,96	15,31	38,23	6,27
2019	100,00	35,54	19,18	15,60	38,73	6,55
2020	100,00	36,91	18,79	15,30	37,65	6,64
2021	100,00	37,43	17,78	14,56	38,19	6,61
2022	100,00	35,68	19,34	15,69	38,85	6,13
Sơ bộ - Prel.						
2023	100,00	35,41	19,46	15,78	39,10	6,03

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	Công nghiệp và xây dựng Industry and construction		Dịch vụ Service	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production
			Tổng số Total	Trong đó: Công nghiệp Of which: Industry		
			Triệu đồng - Mill. dong			
2015	41.887.026	16.164.694	9.108.574	7.497.362	14.207.704	2.406.053

2016	44.228.135	16.480.913	9.825.088	8.030.802	15.392.881	2.529.254
2017	46.896.289	17.029.534	10.467.986	8.522.319	16.502.753	2.896.016
2018	50.183.284	18.123.425	11.362.711	9.398.228	17.518.113	3.179.035
2019	53.338.394	18.745.045	12.288.041	10.274.079	18.739.842	3.565.466
2020	53.984.937	19.332.110	12.457.495	10.386.476	18.584.534	3.610.797
2021	53.670.257	19.822.637	11.682.722	9.840.314	18.587.538	3.577.360
2022	58.220.476	20.510.904	12.962.523	10.777.297	21.122.104	3.624.946
Sơ bộ - Prel. 2023	61.487.042	21.315.581	13.818.082	11.420.024	22.519.114	3.834.266

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %
Index (Previous year = 100) - %

2015	106,04	103,88	109,10	109,53	107,24	102,63
2016	105,59	101,96	107,87	107,12	108,34	105,12
2017	106,03	103,33	106,54	106,12	107,21	114,50
2018	107,01	106,42	108,55	110,28	106,15	109,77
2019	106,29	103,43	108,14	109,32	106,97	112,16
2020	101,21	103,13	101,38	101,09	99,17	101,27
2021	99,42	102,54	93,78	94,74	100,02	99,07
2022	108,48	103,47	110,95	109,52	113,64	101,33
Sơ bộ - Prel. 2023	105,61	103,92	106,60	105,96	106,61	105,77

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế
Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	82.283.212	85.422.591	87.070.062	99.484.479	109.707.289

Phân theo loại hình kinh tế
By types of ownership

Kinh tế Nhà nước - State	11.798.045	12.825.205	12.774.135	14.172.101	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	62.643.090	64.344.460	66.706.241	76.657.923	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	2.455.483	2.578.413	1.838.600	2.558.657	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	5.386.594	5.674.513	5.751.085	6.095.798	6.618.418
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	29.245.367	31.533.661	32.591.594	35.494.100	38.846.906
Khai khoáng - Mining and quarrying	217.589	185.947	115.266	177.403	119.207
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	11.938.838	12.133.286	11.702.540	14.331.302	15.944.003
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	395.945	437.149	580.167	767.639	878.972
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	286.576	313.704	280.430	329.208	365.610
Xây dựng - Construction	2.941.368	2.979.627	2.799.166	3.638.798	4.037.441
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	9.157.739	9.168.875	9.565.915	10.863.854	12.018.597
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	938.724	859.480	781.215	1.077.638	1.245.838

(Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	5.071.657	4.568.538	3.947.615	5.579.559	6.639.349
Thông tin và truyền thông Information and communication	1.558.443	1.551.274	1.548.258	1.768.354	1.884.370
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	1.798.230	1.887.938	2.091.085	2.367.697	2.591.053
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	4.375.553	4.715.004	4.924.034	5.592.041	6.048.379
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	522.089	559.242	581.996	612.653	656.189
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	314.562	301.196	247.759	456.301	586.776
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	1.734.094	1.910.667	2.042.912	2.149.091	2.311.626
Giáo dục và đào tạo - Education and training	3.009.378	3.193.700	3.412.630	3.691.772	4.093.588
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1.652.070	1.818.010	2.663.524	2.442.131	2.497.478
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	975.247	929.300	814.933	953.601	1.061.826
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	697.072	632.269	555.512	1.017.201	1.176.352

Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	66.079	69.211	72.425	78.338	85.312
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	5.386.594	5.674.513	5.751.085	6.095.798	6.618.418

Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế
Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	14,34	15,01	14,67	14,25	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	76,13	75,32	76,61	77,06	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	2,98	3,02	2,11	2,57	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	6,55	6,64	6,61	6,13	6,03
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	35,54	36,91	37,43	35,68	35,41

Khai khoáng - Mining and quarrying	0,26	0,22	0,13	0,18	0,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	14,51	14,20	13,44	14,41	14,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	0,48	0,51	0,67	0,77	0,80
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,35	0,37	0,32	0,33	0,33
Xây dựng - Construction	3,57	3,49	3,21	3,66	3,68
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	11,13	10,73	10,99	10,92	10,96
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1,14	1,01	0,90	1,08	1,14

(Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá hiện hành và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	6,16	5,35	4,53	5,61	6,05
Thông tin và truyền thông Information and communication	1,89	1,82	1,78	1,78	1,72
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	2,19	2,21	2,40	2,38	2,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	5,32	5,52	5,66	5,62	5,51
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	0,63	0,65	0,67	0,62	0,60

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	0,38	0,35	0,28	0,46	0,53
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	2,11	2,24	2,35	2,16	2,11
Giáo dục và đào tạo - Education and training	3,66	3,74	3,92	3,71	3,73
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	2,01	2,13	3,06	2,45	2,28
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1,19	1,09	0,94	0,96	0,97
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	0,85	0,74	0,64	1,02	1,07
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	6,55	6,64	6,61	6,13	6,03

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo ngành kinh tế
Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	53.338.394	53.984.937	53.670.257	58.220.476	61.487.042
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	7.506.202	7.930.239	7.692.497	8.255.002	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	40.475.134	40.560.594	41.044.216	44.597.989	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	1.791.592	1.883.307	1.356.184	1.742.539	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	3.565.466	3.610.797	3.577.360	3.624.946	3.834.266
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	18.745.045	19.332.110	19.822.637	20.510.904	21.315.581
Khai khoáng - Mining and quarrying	62.870	51.020	30.593	45.637	28.767
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	9.780.157	9.879.992	9.242.714	10.229.891	10.854.617
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	227.545	236.852	254.408	278.155	294.144
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	203.507	218.612	312.599	223.614	242.496
Xây dựng - Construction	2.013.961	2.071.018	1.842.408	2.185.226	2.398.058

Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,
mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
Wholesale and retail trade; repair of
motor vehicles and motorcycles

4.635.979 4.520.729 4.596.394 4.985.237 5.352.196

Vận tải, kho bãi

Transportation and storage

655.144 590.158 530.677 659.459 735.160

(Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices

by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	2.950.387	2.594.586	2.184.816	2.987.469	3.390.543
Thông tin và truyền thông Information and communication	1.451.902	1.511.056	1.514.187	1.688.998	1.666.337
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	1.303.840	1.378.468	1.485.884	1.632.663	1.724.284
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	2.658.675	2.817.682	2.929.595	3.263.908	3.339.407
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	372.692	390.843	405.659	426.204	451.059
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	209.621	199.331	162.994	293.092	362.130
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	989.215	1.058.238	1.130.468	1.186.845	1.238.145
Giáo dục và đào tạo - Education and training	1.807.733	1.879.500	1.935.697	2.003.003	2.128.025
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	453.908	489.001	710.495	649.262	656.777

Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	760.123	714.783	619.676	716.877	788.746
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	453.276	401.855	342.263	588.667	644.166
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	37.348	38.304	38.733	40.421	42.140
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	3.565.466	3.610.797	3.577.360	3.624.946	3.834.266

Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	106,29	101,21	99,42	108,48	105,61
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	108,11	105,65	97,00	107,31	
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	104,61	100,21	101,19	108,66	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	130,68	105,12	72,01	128,49	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	112,16	101,27	99,07	101,33	105,77
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	103,43	103,13	102,54	103,47	103,92
Khai khoáng - Mining and quarrying	139,81	81,15	59,96	149,18	63,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	108,60	101,02	93,55	110,68	106,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	111,92	104,09	107,41	109,33	105,75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	141,06	107,42	142,99	71,53	108,44
Xây dựng - Construction	102,52	102,83	88,96	118,61	109,74
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	108,79	97,51	101,67	108,46	107,36
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	105,86	90,08	89,92	124,27	111,48

(Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 và theo ngành kinh tế

(Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity

(Previous year = 100)

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	105,35	87,94	84,21	136,74	113,49
Thông tin và truyền thông Information and communication	106,93	104,07	100,21	111,54	98,66
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	107,24	105,72	107,79	109,88	105,61
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	106,61	105,98	103,97	111,41	102,31

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	108,51	104,87	103,79	105,06	105,83
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	107,28	95,09	81,77	179,82	123,55
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	105,17	106,98	106,83	104,99	104,32
Giáo dục và đào tạo - Education and training	107,03	103,97	102,99	103,48	106,24
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	106,77	107,73	145,30	91,38	101,16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	106,83	94,04	86,69	115,69	110,03
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	105,44	88,66	85,17	171,99	109,43
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	106,41	102,56	101,12	104,36	104,25
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	112,16	101,27	99,07	101,33	105,77

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành Vietnam currency, at current prices	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân Foreign currency, at average exchange rate
	Nghìn đồng - Thous. dongs	Đô la Mỹ - USD
2015	35.191	1.645
2016	38.432	1.753
2017	42.350	1.893
2018	47.351	2.077
2019	51.467	2.223
2020	53.389	2.301
2021	54.374	2.334
2022	62.171	2.657
Sơ bộ - Prel. 2023	68.556	2.905
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
2015	107,43	106,23
2016	109,21	106,53
2017	110,20	108,00
2018	111,81	109,73
2019	108,69	107,00
2020	103,73	103,51
2021	101,85	101,44
2022	114,34	113,85
Sơ bộ - Prel. 2023	110,27	109,34

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	28.168.540	29.309.481	30.334.328	30.909.770	31.007.311
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	8.821.334	8.450.687	7.685.004	8.043.942	8.347.985
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	8.644.723	8.337.065	7.016.452	7.487.374	8.059.193
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprises	713.523	638.321	531.474	619.048	490.936
Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN Revenue from FDI enterprises	76.845	110.159	70.477	74.729	63.556
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non-state economics	1.430.938	1.265.122	1.132.031	1.184.280	1.585.808
Lệ phí trước bạ - Registration fee	317.324	281.769	242.162	368.284	299.939
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	1.035	704	297	280	342
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	11.281	11.443	9.403	17.903	17.533
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	521.482	534.261	453.602	712.065	694.807
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	2.280.939	1.939.730	1.312.857	926.613	946.183
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	172.887	169.168	156.068	174.907	154.887
Tiền sử dụng đất - Land use tax	964.965	834.390	1.239.694	1.029.253	1.157.443
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	25.517	32.309	21.198	35.466	52.181

Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết

Revenue from lottery activities 1.523.285 1.976.741 1.283.258 1.743.741 2.017.388

(Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác					
Revenues from the public land fund and other public benefits	3.085	2.867	2.387	2.048	2.116
Thu khác ngân sách - Others	300.917	310.823	248.330	285.396	377.228
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	126.290	93.759	196.854	389.783	281.888
Thu viện trợ - Grants	7.327	80	750	4.864	-
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
LOAN OF LOCAL BUDGET	6.000	20.568	46.500	39.927	18.425
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	13.771.92	13.911.17	15.369.23	16.971.06	17.163.40
REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	8	3	1	7	0
THU CHUYỂN NGUỒN					
REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	4.341.814	5.248.645	6.416.492	4.896.017	5.361.022
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH					
REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	1.227.465	1.678.409	817.101	958.817	116.479

Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of State budget revenue in local area

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	31,32	28,83	25,33	26,02	26,92
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	30,69	28,44	23,13	24,22	25,99
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprises	2,53	2,18	1,75	2,00	1,58
Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN Revenue from FDI enterprises	0,27	0,38	0,23	0,24	0,20
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non-state economics	5,08	4,32	3,73	3,83	5,11
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1,13	0,96	0,80	1,19	0,97
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	0,04	0,04	0,03	0,06	0,06
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	1,85	1,82	1,50	2,30	2,24
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	8,10	6,62	4,33	3,00	3,05
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,61	0,58	0,51	0,57	0,50
Tiền sử dụng đất - Land use tax	3,43	2,85	4,09	3,33	3,73
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	0,09	0,11	0,07	0,11	0,17

Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
Revenue from lottery activities	5,41	6,74	4,23	5,64	6,51

(Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) Structure of State budget revenue in local area

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác					
Revenues from the public land fund and other public benefits	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Thu khác ngân sách - Others	1,07	1,06	0,82	0,92	1,22
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	0,45	0,32	0,65	1,26	0,91
Thu viện trợ - Grants	0,03	0,00	0,00	0,02	-
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	0,02	0,07	0,15	0,13	0,06
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	48,89	47,46	50,67	54,91	55,35
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	15,41	17,91	21,15	15,84	17,29
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	4,36	5,73	2,69	3,10	0,38

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	24.717.818	27.001.600	27.630.392	29.317.464	26.765.963
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH BALANCE OF BUDGET EXPENDITURE	18.046.415	19.660.920	18.972.198	20.420.912	18.937.430
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	4.410.836	4.660.541	4.460.078	5.905.808	7.367.874
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án Expenditure on investment of programs, plans	4.010.931	4.454.514	4.403.541	5.827.460	7.207.930
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	8.379.770	8.641.952	9.613.050	9.182.614	9.695.465
Trong đó - Of which:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	3.320.884	3.507.851	3.486.573	3.604.495	4.042.559
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Spending on science and technology	21.132	19.238	14.227	23.983	18.421
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình Spending on health, population and family planning	780.602	765.460	1.231.791	860.099	910.546
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	137.407	159.662	134.716	176.589	181.965
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Spending on environment protection	129.100	118.612	131.042	124.806	155.667
Chi sự nghiệp kinh tế Spending on economic activities	1.591.265	1.377.961	1.359.809	1.621.888	1.613.210

Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể					
Expenditure on administrative management, Party, unions	1.476.156	1.560.684	1.704.379	1.594.438	1.707.809

Chi bảo đảm xã hội					
Expenditure on social securities	412.864	630.109	877.453	625.318	597.066

54

(Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
Interest payments on loans from local governments	-	77	823	1.775	2.438
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
Additional expenditure for financial reserves	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
Chi chuyển nguồn					
Payments on source transfer	5.248.645	6.356.057	4.896.017	5.328.575	1.869.653
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI					
ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS	6.424.596	7.131.313	7.811.632	7.913.403	7.525.740
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN					
PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET	120.291	108.882	768.109	904.583	243.171

Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of State local budget expenditure in local area

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH BALANCE OF BUDGET EXPENDITURE	73,01	72,81	68,66	69,65	70,75
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	17,84	17,26	16,14	20,14	27,53
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án Expenditure on investment of programs, plans	16,23	16,50	15,94	19,88	26,93
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	33,90	32,01	34,79	31,32	36,22
Trong đó - Of which:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	13,44	12,99	12,62	12,29	15,10
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Spending on science and technology	0,09	0,07	0,05	0,08	0,07
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình Spending on health, population and family planning	3,16	2,83	4,46	2,93	3,40
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	0,56	0,59	0,49	0,60	0,68
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Spending on environment protection	0,52	0,44	0,47	0,43	0,58
Chi sự nghiệp kinh tế Spending on economic activities	6,44	5,10	4,92	5,53	6,03

Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể Expenditure on administrative management, Party, unions	5,97	5,78	6,17	5,44	6,38
Chi bảo đảm xã hội Expenditure on social securities	1,67	2,33	3,18	2,13	2,23

55

(Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) Structure of State local budget expenditure in local area

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay Interest payments on loans from local governments	-	0,00	0,00	0,01	0,01
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn Payments on source transfer	21,23	23,54	17,72	18,18	6,99
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS	25,99	26,41	28,27	26,99	28,12
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET	0,49	0,40	2,78	3,09	0,91

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh
ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions,
branches of foreign bank as of annual 31/12

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Triệu đồng - Mill. dongs				
SỐ DƯ – OUTSTANDING	47.950.000	51.607.000	54.766.000	61.620.000	68.290.000
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	46.825.000	50.553.000	53.768.000	60.616.000	67.088.000
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of International organization	9.266.000	8.909.000	9.252.000	11.775.000	12.084.000
Không kỳ hạn - Demand – deposit	2.767.000	3.114.000	3.108.000	4.266.000	4.133.000
Có kỳ hạn – Termly	6.499.000	5.795.000	6.144.000	7.509.000	7.951.000
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư Deposits of household	37.559.000	41.644.000	44.516.000	48.841.000	55.004.000
Không kỳ hạn - Demand – deposit	2.640.000	3.691.000	5.152.000	5.394.000	7.165.000
Có kỳ hạn – Termly	34.919.000	37.953.000	39.364.000	43.447.000	47.839.000
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	242.000	261.000	393.000	512.000	529.000
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of International organization	135.000	158.000	277.000	401.000	403.000
Không kỳ hạn - Demand – deposit	135.000	158.000	277.000	401.000	403.000
Có kỳ hạn – Termly					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư Deposits of household	107.000	103.000	116.000	111.000	126.000
Không kỳ hạn - Demand – deposit	7.000	11.000	15.000	7.000	20.000
Có kỳ hạn – Termly	100.000	92.000	101.000	104.000	106.000

(Tiếp theo) Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng,
chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

(Cont.) Credit outstanding mobilization of credit institutions,
branches of foreign bank as of annual 31/12

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)				
SỐ DƯ – OUTSTANDING	15,08	7,63	6,12	12,52	10,82
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	15,17	7,96	6,36	12,74	10,68
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of International organization	12,52	-3,85	3,85	27,27	2,62
Không kỳ hạn - Demand – deposit	25,32	12,54	-0,19	37,26	-3,12
Có kỳ hạn – Termly	7,83	-10,83	6,02	22,22	5,89
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư Deposits of household	15,84	10,88	6,90	9,72	12,62
Không kỳ hạn - Demand – deposit	34,21	39,81	39,58	4,70	32,83
Có kỳ hạn – Termly	14,65	8,69	3,72	10,37	10,11
Tiền gửi bằng ngoại tệ - In foreign currency	3,86	7,85	50,57	30,28	3,32
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of International organization	-9,40	17,04	75,32	44,77	0,50
Không kỳ hạn - Demand – deposit	-9,40	17,04	75,32	44,77	0,50
Có kỳ hạn – Termly					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư Deposits of household	27,38	-3,74	12,62	-4,31	13,51
Không kỳ hạn - Demand – deposit	0,00	57,14	36,36	-53,33	185,71
Có kỳ hạn – Termly	29,87	-8,00	9,78	2,97	1,92

* Ghi chú: Chênh lệch giữa Số dư huy động với Tổng tiền gửi bằng đồng Việt Nam và tiền gửi bằng ngoại
tệ
là số liệu phát hành giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn của dân cư

(Số dư huy động = Tiền gửi bằng đồng Việt Nam + Tiền gửi bằng ngoại tệ + Phát hành giấy tờ có giá)

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh
ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank
as of annual 31/12

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Triệu đồng - Mill. dong				
SỐ DƯ - OUTSTANDING	65.096.000	71.726.000	80.296.000	94.228.000	106.833.000
Ngắn hạn - Short-term	45.799.000	51.165.000	58.251.000	70.858.000	80.646.000
Trung và dài hạn Medium and long-term	19.297.000	20.561.000	22.045.000	23.370.000	26.187.000
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	61.512.000	68.348.000	77.419.000	90.469.000	103.702.000
Ngắn hạn - Short-term	42.215.000	47.787.000	55.374.000	67.099.000	77.515.000
Trung và dài hạn Medium and long-term	19.297.000	20.561.000	22.045.000	23.370.000	26.187.000
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	3.584.000	3.378.000	2.877.000	3.759.000	3.131.000
Ngắn hạn - Short-term	3.584.000	3.378.000	2.877.000	3.759.000	3.131.000
Trung và dài hạn Medium and long-term	-	-	-	-	-
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)				
SỐ DƯ - OUTSTANDING	14,29	10,18	11,95	31,37	13,38
Ngắn hạn - Short-term	11,78	11,72	13,85	38,49	13,81
Trung và dài hạn Medium and long-term	20,70	6,55	7,22	13,66	12,05
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	14,87	11,11	13,27	32,37	14,63

Ngắn hạn - Short-term	12,39	13,20	15,88	40,41	15,52
Trung và dài hạn Medium and long-term	20,70	6,55	7,22	13,66	12,05
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	5,13	-5,75	-14,83	11,28	-16,71
Ngắn hạn - Short-term	5,13	-5,75	-14,83	11,28	-16,71
Trung và dài hạn Medium and long-term	-	-	-	-	-

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	104.618	114.518	117.150	125.402	133.056
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) Over labour force at working age (%)	10,99	12,48	12,83	13,77	14,56
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1.374.056	1.454.656	1.463.957	1.473.689	1.494.000
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	86.495	88.237	86.652	94.694	96.732
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) Over labour force at working age (%)	9,08	9,62	9,49	10,40	10,59
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	11.742	12.844	14.347	14.987	16.020

Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)					
Number of social insurance recipients (Person)	51.571	45.902	45.027	63.744	66.155
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người)					
Number of health insurance beneficiaries (Person)	4.262.160	3.804.218	2.594.348	3.035.900	3.750.320
Bảo hiểm thất nghiệp					
Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)					
Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	40.113	58.336	50.282	78.532	67.914
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người)					
Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	80	82	915	158	113

(Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tổng số thu (Tỷ đồng)					
Total revenue (Bill. dong)	2.633	2.781	2.764	3.090	3.366
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	1.398	1.470	1.467	1.718	1.826
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1.139	1.209	1.204	1.287	1.416
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	96	102	93	85	124
Tổng số chi (Tỷ đồng)					
Total expenditure (Bill. dong)	2.532	2.648	2.809	3.214	3.691
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	1.374	1.461	1.675	2.001	2.265

Bảo hiểm y tế - Health insurance	1.039	1.015	794	964	1.199
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	119	172	340	249	227
